

*C/11/10*

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI  
Số: 3483/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Đồng Nai, ngày 03 tháng 10 năm 2018

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế,  
thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết  
của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về Hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2017, Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

Căn cứ Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính ban hành thay thế, bị thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3652/TTr-SNN ngày 01 tháng 10 năm 2018,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai (*danh mục và nội dung đính kèm*).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; thay thế 05 thủ tục (các thủ tục số 43, 44 Mục IV, Phần A danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh, các thủ số 28,29 Mục IV, Phần B danh mục thủ tục hành chính cấp huyện, thủ tục số 16 Mục III, Phần C danh mục thủ tục hành chính cấp xã), bãi bỏ 03 thủ tục (thủ tục số 11 Mục I và các thủ tục số 26,27 Mục III, Phần B danh mục thủ tục hành chính cấp huyện) được công bố tại Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; các nội dung khác của Quyết định số 3016/QĐ-UBND vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 3.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai nội dung các thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị.

**Điều 4.** Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật nội dung, quy trình giải quyết của từng thủ tục hành chính đã được công bố lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) chung của tỉnh.

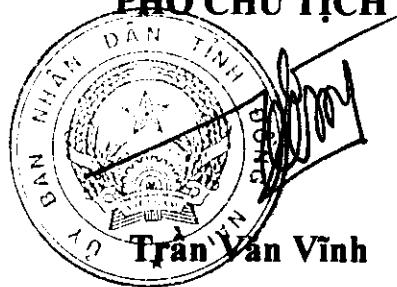
Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định này lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ, Công thông tin điện tử của tỉnh.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Giám đốc Trung tâm hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Sở NN&PTNT, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Báo Lao động Đồng Nai;
- Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HCC, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**





**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**ĐƯỢC THAY THẾ, BỊ BẢI BỎ NGÀNH NÔNG NGHIỆP**  
**VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐỒNG NAI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3483/QĐ-UBND ngày 03/10/2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**PHẦN I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Trang
<b>A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>		
I	<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản &amp; Thủy sản</b>	
1	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản ( <i>hay còn gọi là Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản</i> )	01
2	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm ( <i>cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản</i> )	05
<b>B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>		
I	<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản &amp; Thủy sản</b>	
1	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản ( <i>hay còn gọi là Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản</i> )	09
2	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	14
<b>C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>		
I	<b>Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	
1	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	17

	trên đất trồng lúa	
<b>D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ</b>		
<b>A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực lâm nghiệp</b>	
1	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng. ( Bộ TTHC số thứ tự 11 tại Mục I, phần B Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Phát triển nông thôn</b>	
2	Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a	
3	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 3	

**Phần II**  
**NỘI DUNG CỤ THỂ**  
**CỦA TÙNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

**I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng**

**1. Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản (hay còn gọi là Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản)**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức/cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Quầy tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai (*Địa chỉ: Tầng 6, cao ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

- Bước 2: Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ: Cán bộ trực tiếp hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Tiếp nhận, in Phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả; chuyển giao hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng giải quyết hồ sơ lên Phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về Trung tâm hành chính công tỉnh.

- Bước 4: Trung tâm giao trả kết quả trực tiếp (*hoặc qua hệ thống bưu điện*) cho tổ chức/cá nhân theo quy định.

**b) Cách thức thực hiện:**

- Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Quầy tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai (*Địa chỉ: Tầng 6, cao ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

- Gửi qua dịch vụ công trực tuyến. Truy cập trang web: <https://dichvucung.dongnai.gov.vn> bấm chọn HƯỚNG DẪN DVC và làm theo hướng dẫn.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ**

- **Thành phần hồ sơ:**

- + Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT;
  - + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm: bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu;
  - + Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT;
  - + Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh);
  - + Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khoẻ (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh);
  - + Bản vẽ sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất;
  - + Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với trường hợp cấp lại);
  - + Biên bản kiểm tra, xếp loại theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT (biên bản gần nhất).
- Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ.

**Ghi chú:**

- Đề nghị các đơn vị/tổ chức/cá nhân bổ sung thông tin ngành nghề hoạt động, sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực của cơ sở vào đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.
- Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên đề nghị bổ sung sản lượng của các loại sản phẩm vào đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

#### **d) Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ.
- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện, hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở (trong trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, xếp loại và cấp giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện). Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

\* Trường hợp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP của cơ sở, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thực hiện thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với trường hợp cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

**e) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Đồng Nai.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Đồng Nai.

**f) Đối tượng thực hiện TTHC:** Đối tượng thực hiện bao gồm các cơ sở do Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập thực hiện các hoạt động sau:

TT	Loại hình cơ sở
I	<b>Thực phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật</b>
1	Sơ chế, chế biến độc lập (trừ cơ sở sơ chế thực hiện tại cơ sở trồng trọt, cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
2	Chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh
II	<b>Thực phẩm nông sản có nguồn gốc động vật (trừ sản phẩm thủy sản)</b>
	Chế biến (giò, chả, thịt hộp, hàng khô, hun khói, ướp muối...) (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
III	<b>Thực phẩm thủy sản</b>
1	Thu mua, sơ chế, chế biến (bao gồm cá tàu cá chế biến), kho lạnh độc lập (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
2	Chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh.
IV	<b>Muối ăn</b>
	Sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, tiêu thụ (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
V	<b>Sản phẩm hỗn hợp, phổi chế (thực vật, động vật, thủy sản), cơ sở sản xuất nước đá và các sản phẩm khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương theo</b>

	<b>Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT</b>
	Sơ chế, chế biến, kho lạnh bảo quản nông lâm thủy sản, cơ sở sản xuất vật liệu bao gói gắn liền với cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản, lưu thông, tiêu thụ, nhập khẩu; nước đá dùng cho bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản.

**g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT;

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT.

**h) Phí, lệ phí:**

- Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản là 700.000 đồng/cơ sở.

- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP của các cơ sở trên cơ sở kết quả thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT do Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thực hiện thì không tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm ATTP tại cơ sở nữa và thu phí 50% phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận là 350.000 đồng/cơ sở.

*(Phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp quy định tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp).*

\* Cơ sở nộp phí như sau: Nộp trực tiếp tại Quầy tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ: Tầng 6, cao ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

**i) Kết quả thực hiện TTHC**

- Công nhận kết quả kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra tới cơ sở.
- Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận: 03 (ba) năm.

**j) Điều kiện thực hiện TTHC**

- Trường hợp cấp lại: Trước 06 (sáu) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hết hạn, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trong trường hợp tiếp tục sản xuất kinh doanh.

- Trường hợp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, cơ sở phải có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm gửi Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản để được xem xét cấp lại.

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương về hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Quyết định số 471/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Quyết định số 1290/QĐ-BNNPTNT-TCCB ngày 17/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

**2. Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản)**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức/cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Quầy tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; chuyển giao hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng giải quyết hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao trả hồ sơ về Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai:

+ Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức/cá nhân.

+ Kiểm tra kiến thức về ATTP bằng Bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về ATTP theo lĩnh vực quản lý.

+ Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm: sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm bằng bộ câu hỏi, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho những người trả lời đúng 80% số câu hỏi trỏ lên ở mỗi phần câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành.

+ Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu số 02a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

- Bước 4: Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

**b) Cách thức thực hiện:**

- Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Quầy tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ: Tầng 6, cao ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

- Gửi qua dịch vụ công trực tuyến. Truy cập trang web: <https://dichvucong.dongnai.gov.vn> bấm chọn HƯỚNG DẪN DVC và làm theo hướng dẫn

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ**

\* Đối với tổ chức:

- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a tại Phụ lục 4, Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT;

- Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01b tại Phụ lục 4, Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (có dấu xác nhận của tổ chức).

\* Đối với cá nhân:

- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo Mẫu số 01a tại Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT);

- Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân.

\* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

Ghi chú:

- Đề nghị các đơn vị/tổ chức/cá nhân bổ sung thông tin ngành nghề hoạt động, sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực của cơ sở vào đơn đề nghị xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm.

- Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên đề nghị bổ sung sản lượng của các loại sản phẩm vào đơn đề nghị xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Không quá 10 (mười) ngày làm việc đối với quá trình nhận hồ sơ và thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức (kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ).

- Không quá 03 (ba) ngày làm việc đối với quá trình cấp giấy xác nhận kiến thức (kể từ ngày tổ chức/cá nhân tham gia đánh giá kiến thức và đạt trên 80% số câu trả lời đúng trả lên).

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

Chi Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Đồng Nai.

**f) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Đối tượng thực hiện bao gồm chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh tại các cơ sở do Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập thực hiện các hoạt động sau:

TT	Loại hình cơ sở
I	<b>Thực phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật</b>
1	Sơ chế, chế biến độc lập (trừ cơ sở sơ chế thực hiện tại cơ sở trồng trọt, cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
2	Chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh

<b>II</b>	<b>Thực phẩm nông sản có nguồn gốc động vật (trừ sản phẩm thủy sản)</b>
	Chế biến (giò, chả, thịt hộp, hàng khô, hun khói, ướp muối...) (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
<b>III</b>	<b>Thực phẩm thủy sản</b>
1	Thu mua, sơ chế, chế biến (bao gồm cả tàu cá chế biến), kho lạnh độc lập (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
2	Chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh.
<b>IV</b>	<b>Muối ăn</b>
	Sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, tiêu thụ (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
<b>V</b>	<b>Sản phẩm hỗn hợp, phôi chế (thực vật, động vật, thủy sản), cơ sở sản xuất nước đá và các sản phẩm khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT</b>
	Sơ chế, chế biến, kho lạnh bảo quản nông lâm thủy sản, cơ sở sản xuất vật liệu bao gói gắn liền với cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản, lưu thông, tiêu thụ, nhập khẩu; nước đá dùng cho bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản.

(*Chủ cơ sở: Chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở thuê, ủy quyền điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở; Người trực tiếp sản xuất kinh doanh: Người tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh tại cơ sở*).

#### **g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a tại Phụ lục 4, Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT.
- Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01b tại Phụ lục 4, Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014.

#### **h) Phí, lệ phí:**

Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 30.000 đồng/lần/người (*Phí xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp*).

**i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm được cấp cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm.
- Thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm: 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

**j) Điều kiện thủ tục hành chính: Không**

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Quyết định số 4780/QĐ-BNN-QLCL ngày 31/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Quyết định số 1290/QĐ-BNNPTNT-TCCB ngày 17/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Quyết định số 381/QĐ-QLCL ngày 12/9/2014 của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản về việc ban hành tài liệu tập huấn và bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

**I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng**

**1. Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản (hay còn gọi là Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản):**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức/cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định và nộp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa (Bộ phận một cửa). Cán bộ Bộ phận một cửa kiểm tra hồ sơ:
  - + Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ trực tiếp hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định.
  - + Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Viết giấy biên nhận hồ sơ và phiếu hẹn trả kết quả.
- Bước 2: Bộ phận một cửa chuyển hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho phòng chuyên môn giải quyết. Phòng chuyên môn giải quyết hồ sơ trong thời gian quy định và chuyển trả Bộ phận một cửa.
- Bước 3: Đến ngày hẹn trả kết quả, tổ chức/cá nhân đến Bộ phận một cửa nhận kết quả và nộp phí.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**- Thành phần hồ sơ:**

- + Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT;
- + Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã: bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu;
- + Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT;
- + Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh);
- + Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trả lên cấp xác nhận đủ sức khoẻ (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh);
- + Bản vẽ sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất;
- + Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với trường hợp cấp lại);
- + Biên bản kiểm tra, xếp loại theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT gần nhất (nếu có).

**- Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ.

**Ghi chú:**

- Đề nghị các đơn vị/tổ chức/cá nhân bổ sung thông tin ngành nghề hoạt động, sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực của cơ sở vào đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

- Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên đề nghị bổ sung sản lượng của các loại sản phẩm vào đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở, Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ.

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện, hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở (trong trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, xếp loại) và cấp giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

\* Trường hợp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP của cơ sở, Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế thực hiện thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với trường hợp cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

**e) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

**f) Đối tượng thực hiện TTHC:**

Đối tượng thực hiện bao gồm các cơ sở do UBND huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:

TT	Loại hình cơ sở
I	<b>Thực phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật</b>
1	Sơ chế, chế biến độc lập (trừ cơ sở sơ chế thực hiện tại cơ sở trồng trọt,

	cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
2	Chợ đầu mối, chợ đấu giá, cơ sở chuyên doanh
<b>II</b>	<b>Thực phẩm nông sản có nguồn gốc động vật (trừ sản phẩm thủy sản)</b>
	Chế biến (giò, chả, thịt hộp, hàng khô, hun khói, ướp muối...) (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
<b>III</b>	<b>Thực phẩm thủy sản</b>
1	Thu mua, sơ chế, chế biến (bao gồm cả tàu cá chế biến), kho lạnh độc lập (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
2	Chợ đầu mối, chợ đấu giá, cơ sở chuyên doanh.
<b>IV</b>	<b>Muối ăn</b>
	Sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, tiêu thụ (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
<b>V</b>	<b>Sản phẩm hỗn hợp, phổi ché (thực vật, động vật, thủy sản), cơ sở sản xuất nước đá và các sản phẩm khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT</b>
	Sơ chế, chế biến, kho lạnh bảo quản nông lâm thủy sản, cơ sở sản xuất vật liệu bao gói gắn liền với cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản, lưu thông, tiêu thụ, nhập khẩu; nước đá dùng cho bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản.

**g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT;
- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT.

**h) Phí, lệ phí**

- Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản là 700.000 đồng/cơ sở.
- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP của các cơ sở trên cơ sở kết quả thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT do Phòng nông nghiệp và PTNT/Kinh tế thực hiện thì không tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm ATTP tại cơ sở nữa và thu phí 50% phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận là 350.000 đồng/cơ sở.

*(Phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp quy định tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính*

*sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp).*

\* Cơ sở nộp phí như sau: Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa

**i) Kết quả thực hiện TTHC**

- Công nhận kết quả kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra tới cơ sở.
- Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận: 03 (ba) năm.

**j) Điều kiện thực hiện TTHC**

- Trường hợp cấp lại: Trước 06 (sáu) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hết hạn, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trong trường hợp tiếp tục sản xuất kinh doanh.
  - Trường hợp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, cơ sở phải có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm gửi Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa để được xem xét cấp lại.

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương về hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Quyết định số 471/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 1290/QĐ-BNNPTNT-TCCB ngày 17/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

## **2. Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp:**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức/cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định và nộp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa (Bộ phận một cửa). Cán bộ Bộ phận một cửa kiểm tra hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ trực tiếp hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Viết giấy biên nhận hồ sơ và phiếu hẹn trả kết quả.

- Bước 2: Bộ phận một cửa chuyển hồ sơ xin cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm cho phòng chuyên môn giải quyết. Phòng chuyên môn giải quyết hồ sơ trong thời gian quy định và chuyển trả Bộ phận một cửa.

- Bước 3: Đến ngày hẹn trả kết quả, tổ chức/cá nhân đến Bộ phận một cửa nhận kết quả và nộp phí.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **Thành phần hồ sơ:**

\* Đối với tổ chức:

- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo Mẫu số 01a);
- Danh sách đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức (theo Mẫu số 01b);
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (có dấu xác nhận của tổ chức) do UBND huyện cấp.

\* Đối với cá nhân:

- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo Mẫu số 01a);
- Bản sao Giấy chứng minh nhân dân.

**Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ.

Ghi chú:

- Đề nghị các đơn vị/tổ chức/cá nhân bổ sung thông tin ngành nghề hoạt động, sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực của cơ sở vào đơn đề nghị xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm.

- Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên đề nghị bổ sung sản lượng của các loại sản phẩm vào đơn đề nghị xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm.

**d) Thời hạn giải quyết:** 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Đối tượng thực hiện bao gồm các cơ sở do UBND huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:

TT	Loại hình cơ sở
I	<b>Thực phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật</b>
1	Sơ chế, chế biến độc lập (trừ cơ sở sơ chế thực hiện tại cơ sở trồng trọt, cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
2	Chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh
II	<b>Thực phẩm nông sản có nguồn gốc động vật (trừ sản phẩm thủy sản)</b>
	Chế biến (giò, chả, thịt hộp, hàng khô, hun khói, ướp muối...) (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
III	<b>Thực phẩm thủy sản</b>
1	Thu mua, sơ chế, chế biến (bao gồm cả tàu cá chế biến), kho lạnh độc lập (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
2	Chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh.
IV	<b>Muối ăn</b>
	Sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, tiêu thụ (trừ cơ sở có sản phẩm xuất khẩu)
V	<b>Sản phẩm hỗn hợp, phôi chế (thực vật, động vật, thủy sản), cơ sở sản xuất nước đá và các sản phẩm khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT</b>
	Sơ chế, chế biến, kho lạnh bảo quản nông lâm thủy sản, cơ sở sản xuất vật liệu bao gói gắn liền với cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản, lưu

thông, tiêu thụ, nhập khẩu; nước đá dùng cho bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế huyện.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm hoặc văn bản trả lời (trường hợp không cấp giấy).

**h) Phí thẩm định cấp giấy:** 30.000 đồng/lần/người.

(*Phí xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp*).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo Mẫu số 01a);
- Danh sách đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức (theo Mẫu số 01b);

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương).*

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương về hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT, về việc Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND tỉnh, về việc Ban hành quy định phân công, phân cấp thực hiện Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lê phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

## C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

### I. Lĩnh vực Trồng trọt

#### 1 Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa

##### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người sử dụng đất có yêu cầu chuyển đổi chuẩn bị hồ sơ.
- Bước 2: Người sử dụng đất, nộp 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký chuyển đổi về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.
  - Bước 3: Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được đăng ký chuyển đổi, Ủy ban nhân dân xác nhận “Đồng ý cho chuyển đổi” đóng dấu vào bản đăng ký gửi lại người sử dụng đất, vào sổ theo dõi việc sử dụng đất trồng lúa; Trường hợp đơn không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hướng dẫn cho người sử dụng đất, chỉnh sửa, bổ sung đơn đăng ký;
  - Bước 4: Trường hợp không đồng ý cho chuyển đổi, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản cho người sử dụng đất, nêu rõ lý do.

##### b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.

##### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- **Thành phần hồ sơ gồm:** Đơn đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
  - Số lượng: 01 (bộ)
- **Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức hoặc cá nhân.
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**
  - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp xã
  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
    - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã
    - Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã vào Đơn đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa;

**h) Lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Đơn đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (Phụ lục IA kèm theo Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2017 của Bộ Nông nghiệp & PTNT).

+ Thông báo không tiếp nhận bản đăng ký chuyển đổi cây trồng trên đất chuyên trồng lúa (phụ lục IIA kèm theo Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp & PTNT).

**j) Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm:

+ Không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại: Không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa;

+ Phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa của cấp xã (sau đây gọi là kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa);

- Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm:

+ Chuyển đổi phải theo vùng để hình thành các vùng sản xuất tập trung và đảm bảo phục hồi lại được mặt bằng khi chuyển trở lại để trồng lúa;

+ Việc chuyển đổi phải đảm bảo khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng sẵn có; phù hợp với định hướng hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp của địa phương.

+ Việc chuyển đổi phải đảm bảo tính công khai, minh bạch.

- Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:

Cho phép sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng cho nuôi trồng thủy sản, độ sâu mặt bằng hạ thấp không quá 120cm nhưng phục hồi lại được mặt bằng khi chuyển trở lại để trồng lúa.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện nội dung chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa quy định tại Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của

Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn thực hiện nội dung chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa quy định tại Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.